

Phụ lục 1

*(Kèm theo Kế hoạch số 518 /KH-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện

1. Tình hình

- Cung cấp số liệu công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài tính đến ngày 01/11 hàng năm (theo Biểu mẫu thống kê tại Phụ lục 2); đánh giá xu hướng di cư của công dân tại địa phương.
- Cung cấp số liệu người nước ngoài tại Việt Nam; nêu một số vấn đề nổi cộm.

2. Kết quả triển khai thực hiện

- 2.1. Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Quyết định số 1511/QĐ-TTg: nêu thời gian, cấp độ triển khai, số buổi, số lượng người tham gia.
- 2.2. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện: việc ban hành văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quyết định số 1511/QĐ-TTg: nêu tên văn bản, trích yếu nội dung, số, ngày tháng năm ban hành văn bản.
- 2.3. Công tác triển khai Chỉ thị số 1737/CT-TTg ngày 20/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo hộ quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài trong tình hình hiện nay, theo các nhiệm vụ trọng tâm tại Kế hoạch và Phụ lục kèm theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg.

II. Đánh giá, kiến nghị

1. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

2. Kiến nghị (nếu có)

Lưu ý: Báo cáo việc triển khai Kế hoạch định kỳ gửi về Sở Du lịch để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi Bộ Ngoại giao./.

Phụ lục 2

(Kèm theo Kế hoạch số 518 /KH-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU DI CƯ QUỐC TẾ

Kỳ báo cáo:...

Cơ quan báo cáo:...

Đơn vị tính: Người

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó:		
			Nữ/Nam	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
I	Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp				
1	Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng				
	Chia theo trình độ chuyên môn				
	Không có trình độ CMKT				
	Sơ cấp				
	Trung cấp				
	Cao đẳng				
	Đại học				
	Trên đại học				
	Không xác định				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				

	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo ngành kinh tế cấp 1*				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nghề cấp 1**				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	Khai khoáng				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo mức lương				
	Dưới 500 USD/tháng				
	500-1.000 USD/tháng				
	Trên 1.000 USD/tháng				
	Không xác định				
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng				
	Dưới 1 năm				
	1- dưới 3 năm				
	3- dưới 5 năm				
	Từ 5 năm trở lên				
	Không xác định				
2	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức tự do				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1</i>				
3	Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hình thức khác				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1</i>				
4	Du học sinh học bổng ngân sách nhà nước				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo trình độ				
	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				

	<i>Đại học</i>				
	<i>Dự bị đại học</i>				
	<i>Cao đẳng</i>				
	<i>Sơ cấp</i>				
	<i>Trung học phổ thông</i>				
	<i>Trung học cơ sở</i>				
	<i>Thực tập sinh</i>				
	<i>Bồi dưỡng</i>				
	<i>Khác</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo ngành học***</i>				
	<i>...</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 15 tuổi</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25-29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+ tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
5	Du học sinh tự túc				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.4</i>				
6	Du học sinh học bổng khác				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.4</i>				
7	Thực tập sinh				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.4</i>				
8	Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	<i>...</i>				
	<i>Không xác định</i>				

	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>18-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25-29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+ tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
9	Công dân Việt Nam được nhận làm con nuôi nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 1 tuổi</i>				
	<i>1-4 tuổi</i>				
	<i>5-9 tuổi</i>				
	<i>10-15 tuổi</i>				
	<i>16-18 tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo thỏa thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i>				
	<i>Theo thỏa thuận/hiệp định</i>				
	<i>Không theo thỏa thuận/hiệp định</i>				
	<i>Không xác định</i>				
10	Công dân Việt Nam di cư theo các loại hình di cư khác				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				

	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
11	Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về				
11.1	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trở về nước				
11.1.1	Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo ngành kinh tế cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nghề cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (thống kê như mục I.1)</i>				
11.1.2	Người lao động Việt Nam trở về nước sau khi làm việc ở nước ngoài theo hình thức tự do				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo ngành kinh tế cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				

	<i>Chia theo nghề cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (thống kê như mục I.1)</i>				
11.1.3	Người lao động Việt Nam trở về nước sau khi làm việc ở nước ngoài theo hình thức khác				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo ngành kinh tế cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nghề cấp 1 (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (thống kê như mục I.1)</i>				
11.2	Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
11.2.1	Du học sinh học bổng ngân sách nhà nước kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo trình độ (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo ngành học (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.4)</i>				
11.2.2	Du học sinh tự túc kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo trình độ (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo ngành học (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.4)</i>				

11.2.3	Du học sinh học bổng khác kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo trình độ (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo ngành học (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.4)</i>				
11.2.4	Thực tập sinh kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo trình độ (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo ngành học (thống kê như mục I.4)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.4)</i>				
11.3	Công dân Việt Nam di cư trở về không bao gồm các trường hợp trở về nước sau khi kết thúc thời gian đi làm việc và học tập ở nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	<i>...</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25-29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+tua</i>				
	<i>Không xác định</i>				

12	Số liệu công dân xuất cảnh hợp pháp				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu đường bộ</i>				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không</i>				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu đường biển</i>				
II	Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài				
1	Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép				
	<i>Chia theo hình thức xuất cảnh</i>				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu đường bộ</i>				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không</i>				
	<i>Xuất cảnh qua cửa khẩu đường biển</i>				
	<i>Chia theo phương thức di cư trái phép</i>				
	<i>Sử dụng giấy tờ nhân thân giả mạo</i>				
	<i>Sử dụng thị thực giả mạo</i>				
	<i>Phương thức khác</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ nơi đến</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25-29 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
2	Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				

	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 15 tuổi</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+ tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
3	Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 16 tuổi</i>				
	<i>16-18 tuổi</i>				
	<i>Trên 18 tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo mục đích bóc lột</i>				
	<i>Bóc lột tình dục</i>				
	<i>Cưỡng bức lao động</i>				
	<i>Khác</i>				
4	Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài được hỗ trợ				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 16 tuổi</i>				

16-18 tuổi				
Trên 18 tuổi				
Không xác định				
Chia theo địa phương nơi công dân thường trú				
...				
Chia theo các chế độ hỗ trợ theo quy định				
Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu				
Hỗ trợ y tế				
Hỗ trợ phiên dịch				
Hỗ trợ pháp luật				
Trợ giúp pháp lý				
Hỗ trợ chi phí đi lại				
Hỗ trợ tâm lý				
Hỗ trợ học văn hóa				
Hỗ trợ học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm				
Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn				
Không xác định				
Chia theo trình độ học vấn				
Chưa đi học				
Chưa tốt nghiệp tiểu học				
Tiểu học				
THCS				
THPT				
Không xác định				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
Không có trình độ CMKT				
Sơ cấp				
Trung cấp				
Cao đẳng				
Đại học trở lên				
Đại học				
Trên Đại học				
Không xác định				
Chia theo cơ sở trợ giúp xã hội/cơ sở hỗ trợ nạn nhân				
Cơ sở trợ giúp xã hội công lập				
Cơ sở hỗ trợ nạn nhân				
Cơ sở trợ giúp xã hội khác				

B	Số liệu người nước ngoài di cư vào Việt Nam	Tổng số	Trong đó: Nữ	Ghi chú	
I	Người nước ngoài được cấp giấy phép lao động tại Việt Nam				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Dưới 15 tuổi</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>25-29</i>				
	<i>30-34 tuổi</i>				
	<i>35-39 tuổi</i>				
	<i>40-44 tuổi</i>				
	<i>45-49 tuổi</i>				
	<i>50-54 tuổi</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+ tuổi</i>				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo ngành kinh tế cấp 1*</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo nghề cấp 1**</i>				
	...				
	<i>Không xác định</i>				
	<i>Chia theo vị trí công việc</i>				
	<i>Giám đốc điều hành</i>				
	<i>Nhà quản lý</i>				
	<i>Chuyên gia</i>				
	<i>Lao động kỹ thuật</i>				
	<i>Khác</i>				
	<i>Không xác định</i>				
II	Người nước ngoài học tập tại Việt Nam				
1	Lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam theo diện Hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Quốc gia A</i>				
	<i>Quốc gia B</i>				

	...				
	Không xác định				
	Chia theo trình độ				
	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				
	Đại học				
	Dự bị đại học				
	Cao đẳng				
	Trung cấp				
	Sơ cấp				
	Phổ thông				
	Dự bị tiếng Việt				
	Thực tập				
	Khác				
	Không xác định				
	Chia theo ngành học***				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 15 tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
2	Lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam ngoài Hiệp định				
	Chia theo quốc tịch (thống kê như mục II.1)				
	Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục II.1)				
	Chia theo ngành học (thống kê như mục II.1)				
	Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục II.1)				

III	Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II			
	<i>Chia theo mục đích</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			
IV	Người nước ngoài di cư trái phép vào Việt Nam			
1	Người nước ngoài nhập cảnh trái phép			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Quốc gia A</i>			
	<i>Quốc gia B</i>			
	...			
	<i>Không xác định</i>			
	Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép			
	<i>Nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ</i>			
	<i>Nhập cảnh qua cửa khẩu hàng không</i>			
	<i>Nhập cảnh qua cửa khẩu đường biển</i>			
2	Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép tại Việt Nam			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Quốc gia A</i>			
	<i>Quốc gia B</i>			
	...			
	<i>Không xác định</i>			
	Chia theo nhóm tuổi			
	<i>Dưới 15 tuổi</i>			
	<i>15-19 tuổi</i>			
	<i>20-24 tuổi</i>			
	<i>25-29 tuổi</i>			
	<i>30-34 tuổi</i>			
	<i>35-39 tuổi</i>			
	<i>40-44 tuổi</i>			
	<i>45-49 tuổi</i>			
	<i>50-54 tuổi</i>			
	<i>55-59 tuổi</i>			
	<i>60-64 tuổi</i>			
	<i>65+ tuổi</i>			
	<i>Không xác định</i>			